

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	
Ông Lê Minh Tú	Ủy viên	Bầu ngày 12/06/2018
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Ủy viên	Bầu ngày 12/06/2018
Ông Ngô Đình Khôi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Các vấn đề liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 31/12/2018 là 5.093 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.888 tỷ đồng. (Chi tiết tại thuyết minh số 10).

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã công bố kết luận thanh tra "Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Căn cứ theo kết luận và các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ, các khoản mục liên quan đến Dự án được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị điều chỉnh khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện. (Chi tiết tại thuyết minh số 36).

2. Vấn đề về bù đắp nguồn vốn thiếu hụt

Từ năm 2015, Dự án được hỗ trợ vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của Dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. Trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã thông qua chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái cũng như thông qua các phương án để thanh toán khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án. (Chi tiết tại thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.074.078.717.602	2.854.624.183.048
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.433.923.201	29.371.530.344
111	1. Tiền		86.433.923.201	29.371.530.344
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.457.762.962.849	675.729.872.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.607.944.124.144	809.958.016.274
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.173.471.441	24.098.834.841
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	26.421.595.200
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	76.245.171.537	74.303.207.372
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(257.599.804.273)	(259.051.780.979)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.376.633.037.852	2.007.654.211.406
141	1. Hàng tồn kho		2.383.136.124.794	2.007.654.211.406
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.503.086.942)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		153.248.793.700	141.868.568.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151.712.147.680	92.425.046.505
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		713.536.884	38.216.925.505
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	823.109.136	11.226.596.580
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.342.431.433.013	6.250.447.623.798
210	L. Các khoản phải thu dài hạn		78.626.864.079	91.558.798.071
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	78.626.864.079	91.558.798.071
220	II. Tài sản cố định		719.685.004.847	847.765.345.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	608.973.563.407	718.854.931.303
222	- Nguyên giá		3.333.677.892.895	3.380.143.464.936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.724.704.329.488)	(2.661.288.533.633)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	110.711.441.440	128.910.414.587
228	- Nguyên giá		157.628.548.065	218.110.288.765
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.917.106.625)	(89.199.874.178)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.105.566.948.994	4.866.589.629.322
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.105.566.948.994	4.866.589.629.322
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	237.138.012.251	231.520.544.305
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(294.500.650.908)	(300.118.118.854)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		201.414.602.842	213.013.306.210
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	201.414.602.842	213.013.306.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.416.510.150.615	9.105.071.806.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.567.974.066.640	7.240.059.576.381
310	I. Nợ ngắn hạn		5.199.924.879.950	3.714.063.492.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.959.499.542.456	1.041.013.880.833
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.262.839.913	30.903.855.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	181.882.111.144	176.167.321.059
314	4. Phải trả người lao động		63.448.459.639	99.430.061.059
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.530.388.340	11.096.872.263
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		88.539.088	38.181.810
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	277.677.648.246	262.113.439.458
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.644.373.153.033	2.040.565.918.815
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	2.190.053.275
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.162.198.091	50.543.908.126
330	II. Nợ dài hạn		3.368.049.186.690	3.525.996.084.364
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	928.467.295.641	686.801.205.067
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	858.500.000	609.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.404.503.034.843	2.816.391.556.991
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	17	34.220.356.206	22.194.322.306
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.848.536.083.975	1.865.012.230.465
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.848.536.083.975	1.865.012.230.465
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(156.045.856.748)	(111.085.221.733)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.714.173.484	106.229.684.959
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		106.229.684.959	20.783.999.274
421b	LNST chưa phân phối năm nay		28.484.488.525	85.445.685.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.416.510.150.615	9.105.071.806.846




Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng




 Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	12.236.890.819.618	8.843.532.055.924
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	412.920.300	288.461.700
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.236.477.899.318	8.843.243.594.224
11	4. Giá vốn hàng bán	25	11.788.215.364.753	8.428.965.767.814
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.262.534.565	414.277.826.410
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.803.165.495	30.270.812.511
22	7. Chi phí tài chính	27	174.523.565.527	145.627.291.018
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		172.245.784.236	153.659.124.741
25	8. Chi phí bán hàng	28	49.504.558.923	49.721.265.953
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	204.200.725.285	197.205.058.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.836.850.325	51.995.023.879
31	11. Thu nhập khác	30	4.190.667.807	65.326.131.652
32	12. Chi phí khác	31	2.081.253.485	9.758.850.550
40	13. Lợi nhuận khác		2.109.414.322	55.567.281.102
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.946.264.647	107.562.304.981
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7.461.776.122	22.116.619.296
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.484.488.525	85.445.685.685



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.946.264.647	107.562.304.981
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		132.284.314.979	148.190.731.085
03	- Các khoản dự phòng		9.269.622.915	(80.537.984.838)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.226.600.029	2.618.412.977
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.759.616.962)	(18.211.788.809)
06	- Chi phí lãi vay		172.245.784.236	153.659.124.741
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(47.840.000)	(665.345.591)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		349.165.129.844	312.615.454.546
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(745.653.094.847)	(17.667.868.261)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(375.481.913.388)	136.282.611.498
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		911.880.821.892	380.778.996.291
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44.588.219.862)	(136.546.922.506)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(159.372.707.177)	(153.933.646.817)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.098.782.807)	(14.577.690.217)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.180.375	583.730.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.598.540.378)	(960.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.667.126.348)	506.574.664.534
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.203.357.092)	(13.674.388.002)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		697.309.249	1.033.192.664
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(26.421.595.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.421.595.200	1.000.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.245.795.095	34.735.914.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(838.657.548)	995.673.123.467
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.000.000.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		9.781.459.461.557	7.159.529.550.899
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(9.626.900.439.357)	(7.682.882.331.435)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		154.559.022.200	(1.523.371.180.536)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		57.053.238.304	(21.123.392.535)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.371.530.344	50.495.428.226
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.154.553	(505.347)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>86.433.923.201</u>	<u>29.371.530.344</u>

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, oxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 06 tháng cuối năm 2018, thị trường thép biến động theo chiều hướng bất lợi, giá bán các sản phẩm đầu ra của Công ty giảm mạnh trong khi chi phí đầu vào có giảm nhưng với tỷ lệ thấp hơn. Mặc dù tình hình tiêu thụ năm 2018 có tăng trưởng mạnh so với năm 2017 nhưng do ảnh hưởng từ yếu tố giá bán đã làm cho lợi nhuận thuần của hoạt động kinh doanh chính nhìn chung không thay đổi lớn.

Trong năm 2017, thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/7/2017, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

Nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh, Đại hội cổ đông bất thường của Công ty ngày 29/06/2017 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái vốn.

Tiếp tục theo định hướng trên, Đại hội cổ đông thường niên 2018 ngày 12/06/2018 thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.840.000 triệu đồng lên thành 1.936.842 triệu đồng bằng hình thức phát hành riêng lẻ cho tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) và tổ chức này được phép chuyển một phần nợ lãi thành vốn góp sau khi là chủ nợ của Công ty. Số nợ còn lại mà Công ty không trả được theo kế hoạch thì tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của VietinBank hoặc nhà đầu tư mua lại nợ của tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của VietinBank được quyền chuyển tiếp một phần nợ thành vốn góp tại Công ty, số nợ thành vốn góp tối đa không quá 1.000 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mô than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mô sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mô Quắc Zit Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zit.
- Mô sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mô sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.
- Mô sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối năm. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

Đối với Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, tiền lãi mua hàng chậm trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.092.942.106	1.447.165.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.340.981.095	27.924.365.143
	86.433.923.201	29.371.530.344

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	(255.821.212.862)	468.846.333.510	(261.438.680.808)
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty CP Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS)	467.316.333.510	(254.291.212.862)	467.316.333.510	(259.908.680.808)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	(7.500.000.000)	31.612.891.603	(7.500.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	(294.500.650.908)	531.638.663.159	(300.118.118.854)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất tại thời điểm 31/12/2018.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	830.507.220.507	-	56.941.856	-
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	134.137.037.727	-	127.116.396.942	-
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang	74.675.235.824	(50.000.000.000)	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Phải thu khách hàng khác	87.142.888.167	(32.727.569.657)	126.627.699.733	(32.772.472.189)
	1.607.944.124.144	(242.393.831.909)	809.958.016.274	(242.438.734.441)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	836.387.696.291	(5.240.071.552)	5.937.417.640	(5.240.071.552)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh				
a1) Ngắn hạn				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	6.830.922.683	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.064.435.417	-	701.340.000	-
	7.895.358.100	-	701.340.000	-
a2) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	6.830.922.683	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

b) Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	8.956.837.496
Trả trước cho người bán khác	1.322.694.000	1.442.075.500
	23.278.113.341	23.397.494.841

(*): Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	650.931.387.511	393.331.583.238	653.795.188.715	394.743.407.736
- Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd (*)	23.514.884.834	23.514.884.834	24.187.391.763	24.187.391.763
- Asia Global (*)	14.632.997.101	14.632.997.101	14.632.997.101	14.632.997.101
- Các khoản khác	56.626.527.833	8.692.985.812	58.817.822.108	9.432.303.381
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (**)	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-
	851.962.246.969	393.331.583.238	854.826.048.173	394.743.407.736

(*) Đây là các khoản nợ xấu Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%. Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng trích lập trước đó trong năm 2017. Nguyên nhân hoàn nhập là do khoản nợ chưa được chấp nhận thanh toán (thiếu biên bản đối chiếu công nợ). (Xem chi tiết thuyết minh số 38).

(**) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.071.422.323	-	1.560.618.592	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	581.157.347	-	564.196.472	-
- Tạm ứng	900.763.019	-	720.453.868	-
- Ký cược, ký quỹ	1.190.000	-	1.190.000	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	226.880.578	-	252.730.645	-
- Thuế TNCN tạm tính	713.423.884	-	305.210.081	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	53.007.367.670	(14.859.485.735)	55.796.528.705	(15.801.835.273)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân Chi nhánh Quảng Ninh	1.018.993.558	(1.018.993.558)	1.043.993.558	(1.043.993.558)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	258.373.403	-	304.174.350	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	451.700.000	-	432.200.000	-
- Phải thu Công ty CP Ô tô Vinamotor về tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135	-	920.696.135	-
- Phải thu bã thải Công ty TNHH Đại Long Giang	316.218.750	-	189.222.150	-
- Phải thu UBND huyện Đông Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư Mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động chi quá	400.517.501	-	225.477.358	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	3.701.680.188	-	-	-
- Phải thu khác	2.259.070.408	-	2.570.798.685	-
	76.245.171.537	(15.878.479.293)	74.303.207.372	(16.845.828.831)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	26.982.127.733	-	24.108.418.619	-
- Lợi thế vị trí địa lý trừ vào tiền thuê đất hàng năm	51.644.736.346	-	67.450.379.452	-
	78.626.864.079	-	91.558.798.071	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.071.422.323	-	1.525.389.798	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.147.235.450.300	-	1.137.678.997.818	-
Công cụ, dụng cụ	11.860.383.965	-	11.120.442.658	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.362.602.999	-	8.180.479.562	-
Thành phẩm	1.209.357.535.018	(6.503.086.942)	850.282.249.854	-
Hàng hoá	320.152.512	-	392.041.514	-
	2.383.136.124.794	(6.503.086.942)	2.007.654.211.406	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 937.500.000.000 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.104.060.562.775	4.866.589.629.322
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	5.092.683.893.889	4.851.010.659.303
- Hệ thống đường ống khí than	3.122.745.030	-
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	1.444.194.432	1.981.185.270
- Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phần Mễ	-	3.861.857.763
- Dự án khai thác than mở hầm lò mức 0-200 T9-12	1.720.291.045	1.675.369.045
- Công trình khác	5.089.438.379	8.060.557.941
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.506.386.219	-
	5.105.566.948.994	4.866.589.629.322

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

(*) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.093 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.888 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2018 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	996.170.802.782	1.741.249.624.635	474.656.318.224	10.769.501.066	157.297.218.229	3.380.143.464.936
- Mua trong năm	-	1.172.027.439	155.560.000	156.600.000	-	1.484.187.439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	558.254.750	3.952.791.537	8.282.750.355	-	-	12.793.796.642
- Tặng do nhận biếu tặng	-	-	-	47.840.000	-	47.840.000
- Thanh lý, nhượng bán	(39.758.400.350)	(11.785.421.631)	(4.890.784.450)	(628.197.512)	(3.728.592.179)	(60.791.396.122)
Số dư cuối năm	956.970.657.182	1.734.589.021.980	478.203.844.129	10.345.743.554	153.568.626.050	3.333.677.892.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	697.502.341.419	1.436.794.907.353	370.008.234.524	9.412.702.273	147.570.348.064	2.661.288.533.633
- Khấu hao trong năm	23.885.600.771	76.326.194.495	12.929.051.937	602.690.423	1.100.154.238	114.843.691.864
+ <i>Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất</i>	23.026.428.239	76.326.194.495	12.929.051.937	602.690.423	1.095.976.738	113.980.341.832
+ <i>Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	859.172.532	-	-	-	4.177.500	863.350.032
- Thanh lý, nhượng bán	(31.266.119.984)	(10.942.139.835)	(4.862.846.499)	(628.197.512)	(3.728.592.179)	(51.427.896.009)
Số dư cuối năm	690.121.822.206	1.502.178.962.013	378.074.439.962	9.387.195.184	144.941.910.123	2.724.704.329.488
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	298.668.461.363	304.454.717.282	104.648.083.700	1.356.798.793	9.726.870.165	718.854.931.303
Tại ngày cuối năm	266.848.834.976	232.410.059.967	100.129.404.167	958.548.370	8.626.715.927	608.973.563.407

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 187.722.210.448 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.270.149.397.801 đồng.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.762.471.997	171.184.461.328	218.110.288.765
- Mua trong năm	-	105.000.000	-	105.000.000
- Thanh lý	-	(33.415.200)	(60.553.325.500)	(60.586.740.700)
Số dư cuối năm	44.163.355.440	2.834.056.797	110.631.135.828	157.628.548.065
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	1.928.221.984	87.199.179.154	89.199.874.178
- Khấu hao	-	622.861.110	17.681.112.037	18.303.973.147
- Thanh lý	-	(33.415.200)	(60.553.325.500)	(60.586.740.700)
Số dư cuối năm	72.473.040	2.517.667.894	44.326.965.691	46.917.106.625
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	834.250.013	83.985.282.174	128.910.414.587
Tại ngày cuối năm	44.090.882.400	316.388.903	66.304.170.137	110.711.441.440

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác thanh lý trong năm là các chi phí đo đạc, bóc đất đá để khai thác tại các mỏ Phần Mễ, Trại Cau đã khấu hao hết, Công ty làm thủ tục thanh lý để điều chỉnh giảm.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	124.382.510	374.185.453
Chi phí bóc đất đá	121.887.207.437	71.638.210.441
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	5.319.213.396	2.792.381.256
Chi phí bảo hiểm	1.203.060.743	942.694.234
Chi phí bồi thường và đền bù	4.446.101.566	12.936.134.029
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.957.106.030	-
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	895.476.772	2.741.403.459
Chi phí mỏ Kim Cương	2.400.051.066	740.658.000
Chi phí biển quảng cáo	2.473.548.160	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.000.000	259.379.633
	151.712.147.680	92.425.046.505
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.315.842.911	2.179.886.693
Phụ tùng bị kiện cán thép	89.692.679.883	76.703.553.632
Giá trị thương hiệu	2.651.245.466	7.953.736.574
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.082.026.783	10.082.418.550
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ, Trại Cau	29.712.040.101	30.933.333.674
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	1.731.288.075	8.573.380.813
Phí sử dụng tài liệu địa chất	66.031.312.933	72.489.283.252
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.198.166.690	4.097.713.022
	201.414.602.842	213.013.306.210

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a1) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	831.837.767.243	831.837.767.243	15.463.008.808	15.463.008.808
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	217.884.547.061	217.884.547.061	144.943.513.407	144.943.513.407
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	126.065.034.091	126.065.034.091	42.072.723.000	42.072.723.000
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	42.922.241.416	42.922.241.416	106.523.071.270	106.523.071.270
Công ty TNHH Hiệp Hương	26.066.304.440	26.066.304.440	58.247.786.300	58.247.786.300
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	25.451.655.449	25.451.655.449	28.115.665.600	28.115.665.600
Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I	-	-	25.848.449.000	25.848.449.000
Phải trả các đối tượng khác	407.345.240.484	407.345.240.484	336.227.546.241	336.227.546.241
	<u>1.677.572.790.184</u>	<u>1.677.572.790.184</u>	<u>757.441.763.626</u>	<u>757.441.763.626</u>
a2) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>851.844.650.183</u>	<u>851.844.650.183</u>	<u>15.463.008.808</u>	<u>15.463.008.808</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

b) Phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	122.285.243.870	119.654.322.100
Công ty CP LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	63.256.295.818	67.532.582.523
	<u>281.926.752.272</u>	<u>283.572.117.207</u>

(*): Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phương Tân	5.473.800.924	4.180.200.413
Công ty cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	4.509.084.424	-
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	1.952.531.522	254.744.593
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	1.079.187.074	7.221.867.536
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	207.307.706	4.815.267.029
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Việt Nam	-	9.536.129.900
Người mua trả tiền trước khác	6.040.928.263	4.895.645.848
	<u>19.262.839.913</u>	<u>30.903.855.319</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.837.845.000	2.310.460.924
- Trích trước tiền điện, nước	5.724.698.218	8.366.001.472
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	392.977.892	420.409.867
- Trích trước lãi trả chậm tiền phải trả	6.199.535.723	-
- Chi phí phải trả khác	375.331.507	-
	<u>19.530.388.340</u>	<u>11.096.872.263</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	928.467.295.641	686.801.205.067
	<u>928.467.295.641</u>	<u>686.801.205.067</u>

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	-	2.190.053.275
	<u>-</u>	<u>2.190.053.275</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	24.469.914.721	22.194.322.306
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	9.750.441.485	-
	<u>34.220.356.206</u>	<u>22.194.322.306</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	506.077.751	34.160.163.071	23.828.147.675	-	10.838.093.147
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	578.845.195	578.845.195	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.608.351.969	7.461.776.122	17.098.782.807	-	1.971.345.284
Thuế Thu nhập cá nhân	126.508.412	29.967.299	1.894.910.919	2.039.795.158	267.723.962	26.298.610
Thuế Tài nguyên	11.050.682.016	5.925.499.386	87.976.836.865	72.504.635.864	-	10.347.018.371
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	49.406.152	-	30.196.532.376	30.261.270.514	114.144.290	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	95.985.700	2.043.820.600	1.893.807.100	-	245.999.200
Các loại thuế khác	-	-	24.000.000	24.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.001.438.954	46.388.071.722	46.377.395.028	441.240.884	158.453.356.532
	11.226.596.580	176.167.321.059	210.724.956.870	194.606.679.341	823.109.136	181.882.111.144

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.509.052.563	1.239.671.449
- Bảo hiểm bắt buộc	45.559.415	114.747.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.643.053.500	18.353.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	169.780.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.140.711.384	5.229.318.839
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	847.584.000	1.303.153.500
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	237.285.506	95.780.906
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	568.486.364
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cừa Làng ⁽¹⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	811.955.909	810.560.491
- Thu tiền khu tái định cư	1.525.345.000	725.345.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận ⁽²⁾	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN ⁽²⁾	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu	1.980.787.360	109.200.000
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	214.629.294	213.139.294
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	10.194.034	241.469.641
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	23.383.844	7.230.710
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	18.017.140.550	20.863.662.830
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	545.151.681	681.345.395
	<u>277.677.648.246</u>	<u>262.113.439.458</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	858.500.000	609.000.000
	<u>858.500.000</u>	<u>609.000.000</u>

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cừa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh số 07).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . CÁC KHOẢN VAY

a) CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.682.590.766.521	1.682.590.766.521	9.781.459.461.557	9.518.884.119.263	1.945.166.108.815	1.945.166.108.815
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	90.487.152.294	90.487.152.294	72.600.212.018	91.016.320.094	72.071.044.218	72.071.044.218
	<u>1.773.077.918.815</u>	<u>1.773.077.918.815</u>	<u>9.854.059.673.575</u>	<u>9.609.900.439.357</u>	<u>2.017.237.153.033</u>	<u>2.017.237.153.033</u>
a2) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	162.338.858.012	162.338.858.012	1.477.228.200	91.221.554.494	72.594.531.718	72.594.531.718
	<u>162.338.858.012</u>	<u>162.338.858.012</u>	<u>1.477.228.200</u>	<u>91.221.554.494</u>	<u>72.594.531.718</u>	<u>72.594.531.718</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	(90.487.152.294)	(90.487.152.294)	(72.600.212.018)	(91.016.320.094)	(72.071.044.218)	(72.071.044.218)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>71.851.705.718</u>	<u>71.851.705.718</u>			<u>523.487.500</u>	<u>523.487.500</u>

b) CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	267.488.000.000	376.648.000.000	17.000.000.000	627.136.000.000
	<u>267.488.000.000</u>	<u>376.648.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>627.136.000.000</u>
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	3.012.027.851.273	412.735.696.070	393.648.000.000	3.031.115.547.343
	<u>3.012.027.851.273</u>	<u>412.735.696.070</u>	<u>393.648.000.000</u>	<u>3.031.115.547.343</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(267.488.000.000)	(376.648.000.000)	(17.000.000.000)	(627.136.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.744.539.851.273</u>			<u>2.403.979.547.343</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2018:*Đơn vị tính: VND*

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 01/2018/469084/HDTD	8,0%	05 tháng	800.000.000.000 VND	798.246.240.956	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá						
	Số 01/2017-HĐCVHM/NHCT224-GANGTHEP	7,7%	05 tháng	700.000.000.000 VND	568.202.330.282	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 40718.18.090.454254.TD	thả nổi	05 tháng	250.000.000.000 VND	233.218.956.703	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 01/2017-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	145.000.000.000 VND	77.355.866.094	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA						
	Số 2046.4/IVBDD-CR/2018	8,0%	06 tháng	15.000.000 USD	268.142.714.780	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				1.945.166.108.815		

(*) : Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2018:

CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên							35.040.943.918		35.040.943.918	
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái Trung	60	10,50%	VND		35.040.943.918		35.040.943.918	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên							1.969.925.000		1.446.437.500	
120.14.090.45425	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	12,50%	VND		899.700.000		899.700.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thống máy chủ và tường lửa	48	9,40%	VND		183.500.000		91.750.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND		255.200.000		127.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
LD1702308219	23/01/2017	Động cơ 1 chiều; Nhà máy cán Lưu Xá	60	9,40%	VND		421.200.000		192.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636350310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND		149.875.000		74.937.500	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,00%	VND		60.450.000		60.450.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							35.583.662.800		35.583.662.800	
01/2008/PLHD	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	1.531.600	35.583.662.800	1.531.600	35.583.662.800	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng							72.594.531.718		72.071.044.218	

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2018 (tiếp theo):

CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐỂ DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							1.136.517.386.731		623.136.000.000	
HD số 21/2006/HĐTD (*)	13/05/2006	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.136.517.386.731		623.136.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							1.894.598.160.612		4.000.000.000	
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392,14	1.677.356.113.334	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		217.242.047.278		4.000.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng							3.031.115.547.343		627.136.000.000	

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/06 là 250.488.000.000 đồng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	20.856.144.624	2.776.146.776.305
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.445.685.685	85.445.685.685
Giảm vốn trong năm trước	(1.000.000.000.000)	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	3.491.913.825	-	-	3.491.913.825
Giảm khác	-	-	-	-	(72.145.350)	(72.145.350)
Số dư cuối năm trước	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(111.085.221.733)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>106.229.684.959</u>	<u>1.865.012.230.465</u>
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(111.085.221.733)	29.908.837.239	106.229.684.959	1.865.012.230.465
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	28.484.488.525	28.484.488.525
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	(44.960.635.015)	-	-	(44.960.635.015)
Số dư cuối năm nay	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(156.045.856.748)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>134.714.173.484</u>	<u>1.848.536.083.975</u>

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	(1.000.000.000.000)
- Vốn góp cuối năm	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>1.840.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	<u>169.780.000</u>	<u>169.780.000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>169.780.000</u>	<u>169.780.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

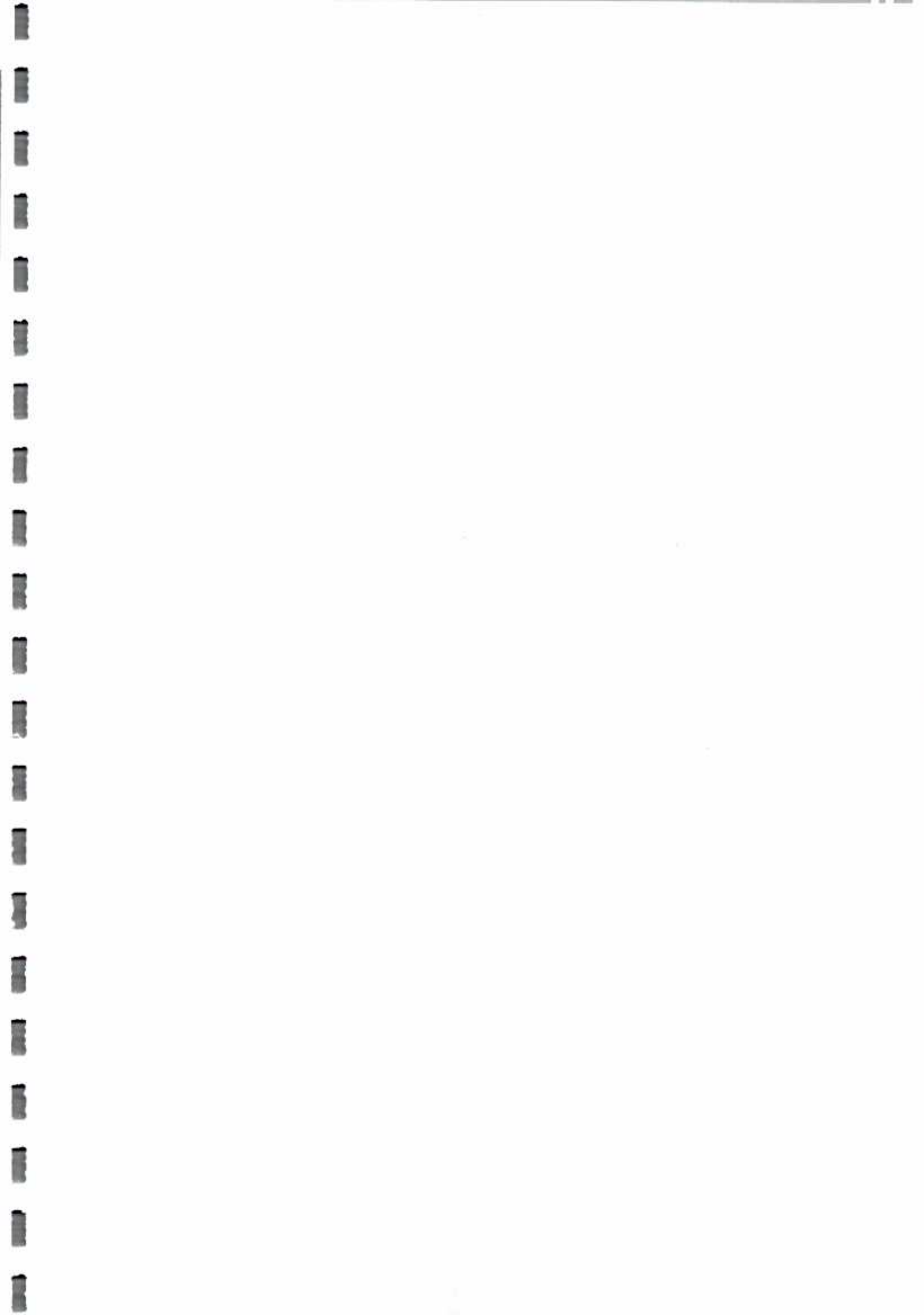
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	<u>29.908.837.239</u>	<u>29.908.837.239</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047



Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
II Mỏ Tiến Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nỏ min, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047

b)	Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	16.351,00	18.625,20
c)	Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
		4.033.133.561	4.033.133.561
23	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	12.236.890.819.618	8.843.532.055.924
		12.236.890.819.618	8.843.532.055.924
	Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	1.821.293.061.169	65.387.414.597
24	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Hàng bán bị trả lại	412.920.300	288.461.700
		412.920.300	288.461.700
25	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	11.781.712.277.811	8.429.761.596.149
	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	6.503.086.942	(795.828.335)
		11.788.215.364.753	8.428.965.767.814
26	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.438.310.826	16.544.371.671
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.352.680.833	12.884.987.044
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	318.288.000	90.622.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	555.766.889	332.894.440
	Lãi ứng trước tiền mua hàng	67.661.360	416.232.624
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	70.457.587	1.704.732
		13.803.165.495	30.270.812.511

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	172.245.784.236	153.659.124.741
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.293.317.701	546.694.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	259.949.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.226.600.029	2.618.412.977
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.617.467.946)	(11.868.938.813)
Chi phí tài chính khác	375.331.507	412.047.779
	174.523.565.527	145.627.291.018

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.180.615.966	4.047.704.149
Chi phí nhân công	17.220.707.596	17.349.687.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.178.023	220.083.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.325.467.376	2.857.937.127
Chi phí khác bằng tiền	24.607.589.962	25.245.853.895
	49.504.558.923	49.721.265.953

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.238.366.975	11.314.855.740
Chi phí nhân công	95.399.808.337	113.542.139.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.043.029.365	11.801.326.343
Thuế, phí, lệ phí	31.725.981.685	30.677.250.954
Hoàn nhập dự phòng	(1.451.976.706)	(35.734.644.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.567.743.879	8.100.209.362
Chi phí khác bằng tiền	51.677.771.750	57.503.920.398
	204.200.725.285	197.205.058.071

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	422.000.000	1.576.795.138
Tiền phạt thu được	19.970.582	1.083.354.530
Thu nhập từ kiểm kê thừa kho than	-	53.473.332.500
Phí thực tập	100.045.455	155.257.818
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	300.381.815	260.366.665
Công suất phân kháng	758.547.586	758.687.734
Thu nhập từ bán đất lẫn than	-	5.208.181.818
Thuế phí Bảo vệ môi trường	24.074.400	1.477.625.850
Thu nhập khác	2.565.647.969	1.332.529.599
	4.190.667.807	65.326.131.652

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	418.981.864	-
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	372.256.817	1.996.739.680
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	73.722.500	100.207.000
Nộp bổ sung thuế, phí môi trường	420.611.938	6.552.213.711
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	190.308.090	40.353.926
Chi phí thuê tài sản	144.417.915	144.417.915
Công suất phân kháng	360.241.885	270.557.667
Chi phí khác	100.712.476	654.360.651
	2.081.253.485	9.758.850.550

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.946.264.647	107.562.304.981
Các khoản điều chỉnh tăng	1.690.058.516	3.111.413.499
- Chi phí không hợp lệ	1.690.058.516	3.110.908.152
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	505.347
Các khoản điều chỉnh giảm	(327.442.553)	(90.622.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(318.288.000)	(90.622.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(9.154.553)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	37.308.880.610	110.583.096.480
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.461.776.122	22.116.619.296
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	72.145.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	11.608.351.969	3.997.277.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(17.098.782.807)	(14.577.690.217)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.971.345.284	11.608.351.969

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.617.954.598.743	7.765.534.301.364
Chi phí nhân công	515.436.090.637	538.446.308.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.284.314.979	148.190.731.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.069.692.688	54.945.341.038
Chi phí khác bằng tiền	497.467.516.170	493.337.610.322
	12.816.212.213.217	9.000.454.291.884

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.433.923.201	-	29.371.530.344	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.762.816.159.760	(257.599.804.273)	975.820.021.717	(259.051.780.979)
Các khoản cho vay	-	-	26.421.595.200	-
	<u>1.849.250.082.961</u>	<u>(257.599.804.273)</u>	<u>1.031.613.147.261</u>	<u>(259.051.780.979)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			5.048.876.187.876	4.856.957.475.806
Phải trả người bán, phải trả khác			2.238.035.690.702	1.303.736.320.291
Chi phí phải trả			947.997.683.981	697.898.077.330
			<u>8.234.909.562.559</u>	<u>6.858.591.873.427</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.433.923.201	-	-	86.433.923.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.426.589.491.408	78.626.864.079	-	1.505.216.355.487
	<u>1.513.023.414.609</u>	<u>78.626.864.079</u>	<u>-</u>	<u>1.591.650.278.688</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.371.530.344	-	-	29.371.530.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	625.209.442.667	91.558.798.071	-	716.768.240.738
Các khoản cho vay	26.421.595.200	-	-	26.421.595.200
	<u>681.002.568.211</u>	<u>91.558.798.071</u>	<u>-</u>	<u>772.561.366.282</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	2.644.373.153.033	2.404.503.034.843	-	5.048.876.187.876
Phải trả người bán, phải trả khác	2.237.177.190.702	858.500.000	-	2.238.035.690.702
Chỉ phi phải trả	19.530.388.340	928.467.295.641	-	947.997.683.981
	4.901.080.732.075	3.333.828.830.484	-	8.234.909.562.559
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	2.040.565.918.815	2.550.697.705.718	265.693.851.273	4.856.957.475.806
Phải trả người bán, phải trả khác	1.303.127.320.291	609.000.000	-	1.303.736.320.291
Chỉ phi phải trả	11.096.872.263	686.801.205.067	-	697.898.077.330
	3.354.790.111.369	3.238.107.910.785	265.693.851.273	6.858.591.873.427

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGDKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20/02/2019, trên cổng thông tin Thanh tra Chính Phủ, Thanh tra Chính Phủ đã ban hành Văn bản số 199/TB-TTCP, thông báo Kết luận thanh tra "Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Thanh tra Chính Phủ đã nêu ra nhiều vấn đề có liên quan đến các khoản chi phí đầu tư dự án, ứng trước cho nhà thầu, thanh toán cho nhà thầu được trình bày trên Báo cáo tài chính ... Các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ đang được trình Thủ tướng Chính Phủ giao các cơ quan có thẩm quyền để xử lý các nội dung đã công bố trong kết luận thanh tra.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.821.293.061.169	65.387.414.597
Công ty CP Cán thép Thái Trung	1.718.913.639.449	765.306.097
Công ty CP Kim khí Hà Nội	102.379.421.720	64.622.108.500
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	2.198.921.701.373	317.862.930.526
Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.087.390.312.377	317.862.930.526
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	71.280.967.995	-
Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội	40.250.421.000	-
Lãi vay ứng trước tiền hàng	546.032.525	399.844.644
Công ty CP Cán thép Thái Trung	546.032.525	399.844.644

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	836.387.696.291	5.937.417.640
Công ty CP Cán thép Thái Trung	830.507.220.507	56.941.856
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Ứng trước cho nhà cung cấp	6.830.922.683	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	6.830.922.683	-
Phải thu khác	2.071.422.323	1.525.389.798
Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.071.422.323	1.525.389.798
Phải trả người bán ngắn hạn	851.844.650.183	15.463.008.808
Công ty CP Cán thép Thái Trung	831.837.767.243	15.463.008.808
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	20.006.882.940	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	337.002.800	365.516.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.516.968.199	1.583.850.125

38 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 theo Biên bản kiểm toán nhà nước, cụ thể:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước VND</u>	<u>Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước VND</u>	<u>Chênh lệch VND</u>
a. Bảng Cân đối kế toán riêng				
Phải thu ngắn hạn khác	136	74.303.207.372	74.170.648.784	132.558.588
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(259.051.780.979)	(297.872.169.843)	38.820.388.864
Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.216.925.505	38.228.976.286	(12.050.781)
Tài sản cố định hữu hình	221	718.854.931.303	718.322.654.830	532.276.473
Chi phí trả trước dài hạn	261	213.013.306.210	141.604.022.958	71.409.283.252
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	176.167.321.059	21.916.335.106	154.250.985.953
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.194.322.306	63.966.230.881	(41.771.908.575)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	106.229.684.959	107.826.305.941	(1.596.620.982)
b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
Giá vốn hàng bán	11	8.428.965.767.814	8.388.007.301.036	40.958.466.778
Chi phí bán hàng	25	49.721.265.953	49.541.460.317	179.805.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	197.205.058.071	235.892.377.817	(38.687.319.746)
Thu nhập khác	31	65.326.131.652	64.660.786.061	665.345.591
Chi phí khác	32	9.758.850.550	9.548.681.400	210.169.150
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22.116.619.296	22.515.774.541	(399.155.245)
c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng (*)				
Lợi nhuận trước thuế	01	107.562.304.981	109.558.081.208	(1.995.776.227)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	148.190.731.085	148.057.661.967	133.069.118
Các khoản dự phòng	03	(80.537.984.838)	54.312.601	(80.592.297.439)
Các khoản điều chỉnh khác	07	(665.345.591)	-	(665.345.591)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.667.868.261)	(17.547.360.454)	(120.507.807)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	380.778.996.291	226.128.855.093	154.650.141.198
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(136.546.922.506)	(65.137.639.254)	(71.409.283.252)

Chi tiết các nội dung điều chỉnh như sau:

<u>TT</u>	<u>Nguyên nhân</u>	<u>Mã số của các chỉ tiêu bị ảnh hưởng</u>
1	Điều chỉnh chi phí sửa chữa tuyến đường ĐT 269 và nhà máy tuyến quặng của Mô Tiến Bộ không đủ điều kiện nghiệm thu, quyết toán. Trong đó: - Chi phí sửa chữa điều chỉnh giảm giá vốn: 80.308.588 đồng; - Thuế GTGT đầu vào tương ứng không được khấu trừ ghi nhận vào giá vốn: 7.300.781 đồng.	Tăng 136, giảm 11 Giảm 152, tăng 11
2	Điều chỉnh chi phí của khối lượng phần máy cầu không nằm trong tiên lượng mời thầu (hạng mục sửa chữa kết cấu mái nhà xưởng chính NM Luyện thép Lưu Xá). Trong đó: - Phần chi phí ghi nhận giảm giá vốn: 52.250.000 đồng; - Thuế GTGT đầu vào tương ứng không được khấu trừ ghi nhận vào giá vốn: 4.750.000 đồng.	Tăng 136, giảm 11 Giảm 152, tăng 11
3	Giảm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do chưa được chấp nhận thanh toán (thiếu biên bản đối chiếu công nợ) số tiền 38.820.388.864 đồng.	Tăng 137, giảm 26
4	Điều chỉnh chi phí cân điện tử 120 tấn đủ điều kiện tăng TSCD nhưng hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016. Trong đó: - Nguyên giá ghi nhận bổ sung: 665.345.591 đồng; - Khấu hao ghi nhận bổ sung: 133.069.118 đồng.	Tăng 221, tăng 31 Giảm 221, tăng 26
5	Tăng thuế phải nộp NSNN tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản tại Mô sắt Trại Cầu, Mô Tiến bộ, Mô than Làng Cẩm, Mô than Phấn Mễ, Mô quanzit Đồn Vàng. Trong đó: - Phần thuế phải nộp ghi nhận vào giá vốn trong năm: 11.185.879.877 đồng; - Phần thuế phải nộp được phân bổ trong các năm sau: 71.409.283.252 đồng; - Phần thuế phải nộp đã trích dự phòng phải trả các năm trước: 3.406.001.399 đồng.	Tăng 313 và 11 Tăng 313 và 261 Tăng 313, giảm 342
6	Tăng thuế phải nộp NSNN tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ Trại Cau, Phấn Mễ, Đồn Vàng. Trong đó: - Phần thuế phải nộp ghi nhận vào giá vốn trong năm: 29.529.149.808 đồng; - Phần thuế phải nộp đã trích dự phòng phải trả các năm trước: 38.365.907.176 đồng.	Tăng 313 và 11 Tăng 313, giảm 342
7	Ghi nhận bổ sung thuế tài nguyên nước phải nộp dùng cho khai khoáng từ tháng 09/2017 (do đơn giá tính thuế thay đổi thành 40.000đ/m ³ tại Mô Tiến Bộ và Mô Phấn Mễ) số tiền: 363.944.900 đồng.	Tăng 313 và 11
8	Tăng thuế GTGT đối với giá trị hàng hóa biểu tặng số tiền 179.805.636 đồng.	Tăng 313 và 25
9	Chi phí khuyến mại không đăng ký Sở Công Thương số tiền 210.169.150 đồng.	Tăng 313 và 32
10	Giảm chi phí thuế TNDN tương ứng lợi nhuận thay số tiền 399.155.245 đồng.	Giảm 313 và 51

(*): Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bị ảnh hưởng tương ứng bởi các điều chỉnh trên.

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc